

**TÌM HIỂU PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP
NHỮNG QUY ĐỊNH CHỦ RỪNG CẦN BIẾT**

QUYỂN 6:

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Lâm nghiệp được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Để triển khai thi hành Luật, đến nay Chính phủ đã ban hành 08 Nghị định và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành 12 Thông tư; một số văn bản quy định về chính sách có liên quan đến lâm nghiệp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ vẫn tiếp tục có hiệu lực.

Để giúp các chủ rừng có thể nắm được và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; Tổng cục Lâm nghiệp biên tập và xuất bản cuốn sách **“Tìm hiểu pháp luật lâm nghiệp/ Những quy định chủ rừng cần biết/ Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”**

Cuốn sách được kết cấu theo hướng cập nhật các quy định của pháp luật từ cao đến thấp theo quyền và nghĩa vụ của các chủ rừng tương ứng. Hi vọng cuốn sách sẽ giúp các chủ rừng tiếp cận nhanh nhất với các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề cần quan tâm trong quá trình hoạt động.

Tổng cục Lâm nghiệp chân thành cảm ơn Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan đã phối hợp, giúp đỡ trong quá trình biên tập cuốn sách. Xin cảm ơn Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã hỗ trợ kinh phí cho việc in cuốn sách này.

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

MỤC LỤC

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

MỤC 1: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ 31

I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ 32

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật 34
2. Được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng phòng hộ 34
3. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai 34
4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng 34
5. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư 35

6. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng	35
7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai	36
8. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng	37
9. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác	38
10. Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng	38
10.1. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	38
10.2. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	39
10.3. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy	39
10.4. Chính sách tín dụng	39
10.5. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng	40
10.6. Quyền của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên	41
10.7. Quyền lợi hộ gia đình và cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển	41

10.8. Loại rừng, đối tượng, điều kiện được hỗ trợ và phương thức khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển	42
11. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật Lâm nghiệp và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước	43
11.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên	44
11.2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên	47
11.3. Khai thác gỗ rừng trồng	48
11.4. Khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận dẫn xuất động vật rừng thông thường từ tự nhiên	53
12. Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật	54
II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ	55
1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan	55
1.1. Nguyên tắc tổ chức quản lý rừng	55

1.2. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân	55
1.3. Quản lý rừng bền vững	56
1.4. Biện pháp lâm sinh	58
1.5. Phát triển rừng phòng hộ	59
2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng	60
2.1. Theo dõi diễn biến rừng	60
2.2. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng	60
2.3. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng	61
2.4. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng	64
2.5. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng	65
2.6. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng	65
2.7. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân	66
2.8. Thành quả theo dõi diễn biến rừng	66
3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp	67
3.1. Thu hồi rừng	67
3.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng	68

3.3. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	69
4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng	70
4.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng	70
4.2. Bảo vệ rừng phòng hộ	70
4.3. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	72
4.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	72
4.5. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	73
4.6. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES	73
4.7. Nuôi động vật rừng thông thường	77
5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng	77
5.1. Phòng cháy và chữa cháy rừng	77
5.2. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng	87

6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	87
7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật	88
MỤC 2: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG SẢN XUẤT	89
I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG SẢN XUẤT	89
1. Quyền thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này	89
2. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 58 của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước	89
2.1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	89
2.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên	90
2.3. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên	91
2.4. Khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường	93
2.5. Khai thác động vật rừng thông thường	94

- 2.6. Khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực 96
hiện theo quy định của Chính phủ về quản
lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp,
quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán
quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã
nguy cấp
- 2.7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản, sau khi đã 99
thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định
của Nhà nước
3. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng, được 99
khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 59
của Luật Lâm nghiệp; được chia sẻ lợi ích từ
rừng theo chính sách của Nhà nước; được
sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác
gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu tư
- 3.1. Khai thác gỗ rừng trồng 100
- 3.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng 101
- 3.3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng 103
- 3.4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải 104
thực hiện theo quy định của Chính phủ về
quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy
cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về
buôn bán quốc tế các loài động vật, thực
vật hoang dã nguy cấp
- 3.5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản 107

4. Được chuyển đổi diện tích rừng được giao 107 cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật
5. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp 107 pháp khác
 - 5.1. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh 107 có trồng rừng bổ sung
 - 5.2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm 108 sản ngoài gỗ
 - 5.3. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy 109
 - 5.4. Chính sách tín dụng 109
 - 5.5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân 110 tán và khuyến lâm
 - 5.6. Quyền hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng 111 sản xuất
- II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN 112 ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG SẢN XUẤT
 1. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định từ khoản 112 1 đến khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này (*trừ nội dung quy định tại thứ tự 1.5 và 4.2 phần II Mục 1*)
 2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa 112 vụ khác theo quy định của pháp luật

2.1. Bảo vệ rừng sản xuất	112
2.2. Phát triển rừng sản xuất	113
2.3. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất	114
MỤC 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT	116
I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT	116
1. Quyền thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này	116
2. Được chia sẻ lợi ích từ rừng theo hợp đồng thuê rừng; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu tư	116
3. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp	116
3.1. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58 của Luật Lâm nghiệp	116
3.2. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp	127

4. Cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật	135
5. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác	135
5.1. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm	135
5.2. Quyền hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất	136
II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT	137
1. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này (<i>trừ nội dung quy định tại thứ tự 1.5 và 4.2 phần II Mục 1</i>)	137
2. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật	137
2.1. Thực hiện bảo vệ rừng sản xuất	137
2.2. Thực hiện phát triển rừng sản xuất	138
MỤC 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ	141
I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ	141

1. Quyền thực hiện theo quy định từ khoản 1 141 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này
2. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản 141 khác trên đất trồng rừng sản xuất do chủ rừng đầu tư
3. Được sở hữu cây trồng xen, vật nuôi và tài 141 sản khác trên đất trồng rừng phòng hộ do chủ rừng đầu tư
4. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo 141 quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp
 - 4.1. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo 141 quy định tại Điều 55 Luật Lâm nghiệp
 - 4.2. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là 152 rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp
5. Được chia sẻ lợi ích từ rừng trong trường hợp 160 trồng rừng bằng vốn ngân sách nhà nước
6. Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê 160 rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng
7. Cá nhân được để lại quyền sở hữu rừng sản 160 xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật

- 8. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác 160
- 8.1. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung 160
- 8.2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ 161
- 8.3. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ 162
- 8.4. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy 162
- 8.5. Chính sách tín dụng 162
- 8.6. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng 163
- 8.7. Quyền của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 164
- 8.8. Quyền lợi hộ gia đình và cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển 164
- 8.9. Loại rừng, đối tượng, điều kiện được hỗ trợ và phương thức khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển 165
- II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ 167
- 1. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này 167

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật	167
2.1. Bảo vệ rừng sản xuất	167
2.2. Phát triển rừng sản xuất	168
2.3. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển	169
2.4. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất	169
MỤC 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT	171
I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT	171
1. Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này	171
2. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng; khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp	171
2.1. Khai thác gỗ rừng trồng	171

- 2.2. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải 172
thực hiện theo quy định của Chính phủ về
quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy
cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về
buôn bán quốc tế các loài động vật, thực
vật hoang dã nguy cấp
- 2.3. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản 173
3. Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê 173
rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp
vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng
trong thời gian thuê đất; cá nhân được để lại
quyền sở hữu rừng cho người thừa kế theo
quy định của pháp luật
4. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp 173
pháp khác
- 4.1. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân 174
tán và khuyến lâm
- 4.2. Quyền hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng 175
sản xuất
- II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN 176
ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ
TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
1. Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến 176
khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này (*trừ nội
dung quy định tại thứ tự 4.2 phần II Mục 1*)

- 2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật 176
- 2.1. Thực hiện bảo vệ rừng sản xuất 176
- 2.2. Thực hiện phát triển rừng sản xuất 177
- 2.3. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất 178

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

- I. QUYỀN CỦA CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG TÍN NGƯỠNG, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT 181
- 1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật 183
- 2. Được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ 183
- 3. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai 183
- 4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng 184

5. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác 185 theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư
6. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài 185 sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng
7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ 186 rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai
8. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong 186 nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng
9. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp 188 pháp khác
10. Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ 188 và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giao cho cộng đồng dân cư
- 10.1. Quyền cộng đồng dân cư khi trồng rừng 188 phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên
- 10.2. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh 188 có trồng rừng bổ sung

11. Được hướng dẫn sản xuất lâm, nông, ngư 189
nghiệp kết hợp, canh tác dưới tán rừng,
chăn thả gia súc theo Quy chế quản lý rừng;
được hỗ trợ phát triển kinh tế rừng, hỗ trợ
phục hồi rừng bằng cây lâm nghiệp bản địa
- 11.1. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp 189
trong rừng phòng hộ
- 11.2. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp 191
trong rừng sản xuất
- 11.3. Được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây 193
phân tán và khuyến lâm
- 11.4. Quyền của cộng đồng dân cư khi trồng rừng 194
sản xuất
12. Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là 195
rừng tín ngưỡng theo quy định tại Điều 52,
rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55,
rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định
tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo
quy định tại Điều 59 của Luật này; được
chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của
Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi
và tài sản khác trên đất trồng rừng do chủ
rừng đầu tư
- 12.1. Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là 195
rừng tín ngưỡng theo Điều 52 Luật Lâm
nghiệp

12.2. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 Luật Lâm nghiệp	197
12.3. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58 Luật lâm nghiệp	206
12.4. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp	217
II. NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG TÍN NGƯỠNG, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT	
1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan	222
1.1. Quản lý rừng bền vững	222
1.2. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân	225
1.3. Phát triển giống cây lâm nghiệp	226
1.4. Biện pháp lâm sinh	226
1.5. Phát triển rừng đặc dụng	227
1.6. Phát triển rừng phòng hộ	229
1.7. Phát triển rừng sản xuất	230

1.8. Quy định về thống kê ngành lâm nghiệp	231
2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng	231
2.1 Theo dõi diễn biến rừng	231
2.2. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng	231
2.3. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng	232
2.4. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng	235
2.5. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng	236
2.6. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng	236
2.7. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân	237
2.8. Thành quả theo dõi diễn biến rừng	237
3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp	238
3.1. Thu hồi rừng	238
3.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng	239
3.3. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	240

4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng	241
4.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng	241
4.2. Bảo vệ rừng đặc dụng	241
4.3. Bảo vệ rừng phòng hộ	243
4.4. Bảo vệ rừng sản xuất	244
4.5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	245
4.6. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	246
4.7. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	246
4.8. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES	247
5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng	249
5.1. Phòng cháy và chữa cháy rừng	249
5.2. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng	258

6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, 259 xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ 259 khác theo quy định của pháp luật
8. Hoàn thiện, thực hiện hương ước, quy ước 259 bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan
9. Bảo đảm duy trì diện tích rừng được giao 259
10. Không được phân chia rừng cho các thành 260 viên trong cộng đồng dân cư
11. Không được chuyển nhượng, cho thuê, tặng 260 cho quyền sử dụng rừng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- I. QUYỀN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN 262 ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công 264 nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật

2. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn cho thuê 264
rừng và thời hạn cho thuê đất trồng rừng
theo quy định của Luật Lâm nghiệp và pháp
luật về đất đai
3. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và 264
hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng
4. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác 264
theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng,
bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng
lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và
phát triển rừng do Nhà nước đầu tư
5. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài 265
sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp
tại thời điểm quyết định thu hồi rừng
6. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ 266
rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại
do thiên tai
7. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong 266
nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển
rừng
8. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản 267
khác do doanh nghiệp đầu tư trên đất được
thuê theo quy định của pháp luật
- 8.1. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, 267
nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập,
kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,
giải trí trong rừng sản xuất
- 8.2. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp 267
trong rừng sản xuất

8.3. Quyền của tổ chức khi trồng rừng sản xuất	267
9. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 Luật Lâm nghiệp	267
9.1. Khai thác gỗ rừng trồng	267
9.2. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	268
9.3. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản	269
II. NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT	272
1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan	272
1.1. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	272
1.2. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân	276
1.3. Phát triển giống cây lâm nghiệp	276
1.4. Biện pháp lâm sinh	277
1.5. Phát triển rừng sản xuất	278

1.6. Quản lý rừng bền vững	279
1.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng sản xuất	285
1.8. Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất	285
1.9. Quy định về thống kê ngành lâm nghiệp	286
2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng	286
2.1. Theo dõi diễn biến rừng	287
2.2. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng	287
2.3. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng	288
2.4. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng	291
2.5. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng	291
2.6. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng	292
2.7. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân	292
2.8. Thành quả theo dõi diễn biến rừng	293
3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp	294
3.1. Thu hồi rừng	294
3.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng	295
3.3. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	296

- 4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật 297
rừng, động vật rừng
- 4.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng 297
- 4.2. Bảo vệ rừng sản xuất 297
- 4.3. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy 298
cấp, quý, hiếm
- 4.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, 299
động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
- 4.5. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động 299
vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
- 4.6. Nuôi động vật rừng thông thường 300
- 4.7. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, 300
quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật
thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,
hiếm; mẫu vật các loài động vật, thực vật
hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES
- 5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ 302
sinh vật gây hại rừng
- 5.1. Phòng cháy và chữa cháy rừng 303
- 5.2. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng 316
- 6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, 316
xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có
thẩm quyền
- 7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa 317
vụ khác theo quy định của pháp luật

**TÌM HIỂU PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP
NHỮNG QUY ĐỊNH CHỦ RỪNG CẦN BIẾT**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

*** Danh mục văn bản:**

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản
1	Luật	16/2017/QH14 ngày 15/11/2017	Luật Lâm nghiệp
2	Nghị định	75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015	Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.
3	Nghị định	119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016	Về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.
4	Nghị định	156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
5	Nghị định	06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019	Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
6	Nghị định	35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

7	Quyết định	38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016	Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.
8	Thông tư	27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
9	Thông tư	28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về quản lý rừng bền vững
10	Thông tư	29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về các biện pháp lâm sinh
11	Thông tư	31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định về phân định ranh giới rừng
12	Thông tư	32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng
13	Thông tư	33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng
14	Thông tư	25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019	Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng

MỤC 1: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ

I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ *(khoản 1 Điều 81 Luật Lâm nghiệp)*

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật *(khoản 1 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)*.

2. Được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng phòng hộ *(trích khoản 2 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)*.

3. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai *(khoản 3 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)*.

4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng *(khoản 4 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)*.

- Khoản 1 Điều 65 Luật Lâm nghiệp:

“1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền sau đây:

a) Yêu cầu chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

b) Được cung cấp thông tin về giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ phục vụ chi trả, kiểm tra quá trình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cơ quan quản lý nhà nước và của quỹ bảo vệ và phát triển rừng”.

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống (trích điểm a khoản 3 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ - CP).

5. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư (khoản 5 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

6. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng (khoản 6 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng(Điều 44 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước

mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai (khoản 7 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

8. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng (khoản 8 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

Chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp (Điều 99 Luật Lâm nghiệp):

“1. Khuyến khích mở rộng hợp tác về lâm nghiệp với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, cam kết về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và cam kết quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

3. Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, chế biến và thương mại lâm sản tại Việt Nam; phát triển và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế cho ngành lâm nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Thúc đẩy hợp tác với các nước có chung đường

biên giới để giải quyết có hiệu quả vấn đề về cháy rừng, khói mù xuyên biên giới, phòng, chống buôn bán bất hợp pháp về gỗ và mẫu vật các loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, bảo tồn thiên nhiên.

5. Chính phủ ban hành chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ”.

9. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

10. Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng (điểm b khoản 1 Điều 81 Luật Lâm nghiệp).

10.1. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (trích Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP)

1. Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được giao có trồng bổ sung;

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm;

b) Hỗ trợ trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ theo thiết kế - dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Trách nhiệm và quyền lợi của hộ gia đình được hưởng chính sách bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

10.2. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (Điều 6 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

“Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình thì được Nhà nước cấp kinh phí theo thiết kế - dự toán để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng”.

10.3. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy (Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP)

“Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này thì được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức và thời gian trợ cấp, nhưng tối đa không quá 7 năm”.

10.4. Chính sách tín dụng (khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

“2. Cho vay phát triển chăn nuôi:

Hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân

hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho vay không có tài sản bảo đảm để chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác như sau:

- Hạn mức vay: Tối đa 50.000.000 đồng.
- Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.

Mức vay và thời gian vay cụ thể do ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này.

3. Lãi suất và hỗ trợ lãi suất vay:

a) Hộ gia đình được vay theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này với mức lãi suất là 1,2%/năm;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần lãi suất tiền vay còn lại”.

10.5. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng (trích khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 6 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

1. Đầu tư trồng rừng phòng hộ: Mức kế hoạch vốn từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt. Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng rừng phòng hộ: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện.

2. Hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao. Mức hỗ trợ 100.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây /khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ).

4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: Nhà nước khuyến khích phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Không trồng bổ sung: Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Có trồng bổ sung: Mức hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

10.6. Quyền của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên (khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“1. Được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định của Nhà nước.

2. Được sử dụng tối đa 30% diện tích đất chưa có rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp”.

10.7. Quyền lợi hộ gia đình và cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển (các khoản

1, 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 119/2016/NĐ-CP).

“1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ nguồn vốn tự đầu tư.

3. Được phát triển các thương hiệu sản phẩm kinh doanh có nguồn gốc từ môi trường rừng và hệ sinh thái rừng ven biển.

4. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư theo quy định khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng”.

10.8. Loại rừng, đối tượng, điều kiện được hỗ trợ và phương thức khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển (Điều 9 Nghị định 119/2016/NĐ-CP).

“1. Loại rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp quản lý; diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã ven biển thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển theo hợp đồng khoán.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất rừng ven biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hợp đồng khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển của Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Có cam kết bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

d) Được bên giao khoán nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng.

4. Phương thức khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển thực hiện thông qua hợp đồng khoán theo quy định hiện hành.

a) Bên giao khoán: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Bên nhận khoán: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã có rừng ven biển.

c) Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm ký kết hợp đồng khoán, nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định. Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để bên giao khoán thanh toán, quyết toán kinh phí”.

11. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật Lâm nghiệp và được

chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước
(điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Lâm nghiệp).

11.1.Khai thác gỗ rừng tự nhiên

11.1.1.Khai thác gỗ rừng tự nhiên (khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

- Đối tượng(điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”

Khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định”.

- Điều kiện (điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng”.

- Phương thức khai thác (điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6”.

- Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật

thông thường từ rừng tự nhiên (Điều 9 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khi khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này (trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

11.1.2. Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên (trích khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

- Đối tượng (điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP): “cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

- Điều kiện (điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP): “phải có quyết định phê duyệt của cơ

quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 8 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khi khai thác (điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“Bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ

quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”.

11.2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

11.2.1. Đối tượng (điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

a) Được khai thác măng, tre, nứa, nấm trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ;

b) Được khai thác lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng”.

11.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng”.

11.2.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“ Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định”.

11.2.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên.

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 10 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

11.3. Khai thác gỗ rừng trồng

11.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, được quy định như sau:

a) Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định;

b) Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ”.

11.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

11.3.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“ Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ”.

11.3.4. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 12 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

11.3.5. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

“4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

11.3.6. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối

lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

11.3.7. Trình tự thủ tục khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập” (điểm d khoản 2 Điều 16

Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)..

11.4. Khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận dẫn xuất động vật rừng thông thường từ tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 11 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy

ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này (trích điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

12. Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật (điểm d khoản 1 Điều 81 Luật Lâm nghiệp).

II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ *(khoản 2 Điều 81 Luật Lâm nghiệp)*

1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan *(khoản 1 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)*.

1.1. Nguyên tắc tổ chức quản lý rừng *(khoản 2 Điều 24 Luật Lâm nghiệp)*.

Chủ rừng phải thực hiện quản lý rừng bền vững; có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo Quy chế quản lý rừng.

1.2. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân *(Điều 43 Luật Lâm nghiệp)*.

“1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp hành sự huy động nhân lực, phương tiện của

cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng”.

1.3. Quản lý rừng bền vững

1.3.1. Phương án quản lý rừng bền vững (*trích điểm b khoản 1 Điều 27 Luật Lâm nghiệp*).

b) Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

1.3.2. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững (*Điều 3 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT*).

“1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

3. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc khi chủ rừng có nhu cầu thay đổi kế hoạch quản lý, sản xuất, kinh doanh chủ rừng phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung điều chỉnh”.

1.3.3. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (*Điều 4 Thông tư*

28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp và còn hiệu lực áp dụng.

2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ sẵn có đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

3. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững:

a) Các loại bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng”.

1.3.4. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững (trích Điều 8 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

Hộ gia đình, cá nhân hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ tự nguyện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

1.3.5. Trình tự xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 10 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Chủ rừng xây dựng kế hoạch, đề cương, dự toán xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

2. Rà soát, đánh giá thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ hiện có.

3. Điều tra, thu thập thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ bổ sung.

4. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững”.

1.3.6. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững (trích khoản 2 Điều 12 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT).

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

1.4. Biện pháp lâm sinh (Điều 45 Luật Lâm nghiệp)

“1. Biện pháp lâm sinh bao gồm:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

b) Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;

c) Cải tạo rừng tự nhiên;

d) Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.”

Nội dung quy định chi tiết về các biện pháp lâm sinh tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

1.4.1. Đối tượng áp dụng (Điều 2 Thông tư số

29/2018/TT-BNNPTNT).

“Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các biện pháp lâm sinh quy định tại Điều 1 Thông tư này.”

1.4.2. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Điều 16 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện các biện pháp lâm sinh theo các quy định tại Thông tư này.

2. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp lâm sinh theo quy định tại Thông tư này.”

1.5. Phát triển rừng phòng hộ (Điều 47 Luật Lâm nghiệp).

“1. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, phải được xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ.

2. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng;

b) Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái

sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.

3. Đối với rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Thiết lập đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng;

b) Áp dụng biện pháp trồng rừng bằng loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chống chịu tốt; được trồng bổ sung tại những nơi chưa đủ tiêu chí thành rừng.”

2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng (khoản 2 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).

2.1. Theo dõi diễn biến rừng (Điều 35 Luật Lâm nghiệp).

“1. Theo dõi diễn biến rừng được thực hiện hàng năm nhằm nắm vững hiện trạng diện tích các loại rừng, đất chưa có rừng; biến động diện tích các loại rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Lô rừng là đơn vị cơ sở để theo dõi diễn biến rừng, được tập hợp theo khoảnh, tiểu khu rừng đối với từng chủ rừng và tổng hợp trên địa bàn cấp xã, huyện, tỉnh, quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này”.

2.2. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng

(Điều 32 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

- a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;
- b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;
- c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;
- d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

b) Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động”.

2.3. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng
(Điều 33 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách

nhiệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoan nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận

dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc cán bộ kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng

hợp theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV của Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau”.

2.4. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng (Điều 34 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng:

- a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;
- b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;
- c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

2. Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng:

- a) Diện tích cây trồng chưa thành rừng;
- b) Diện tích khoanh nuôi tái sinh;
- c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng”.

2.5. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng (Điều 35 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT).

”1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý”.

2.6. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng (Điều 36 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia.

2. Theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn

gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Theo dõi diễn biến rừng sản xuất”.

2.7. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân (Điều 37 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Tăng diện tích rừng:

- a) Trồng rừng;
- b) Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;
- c) Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;
- d) Các nguyên nhân khác.

2. Giảm diện tích rừng:

- a) Khai thác rừng;
- b) Khai thác rừng trái phép;
- c) Cháy rừng;
- d) Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng;
- đ) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- e) Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...)”.

2.8. Thành quả theo dõi diễn biến rừng (Điều 38 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

- a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;
- b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;
- c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;

d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;

đ) Bản đồ của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy và dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quản lý lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp”.

3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp

3.1. Thu hồi rừng (Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

“1. Nhà nước thu hồi rừng trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Chủ rừng không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

c) Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng;

d) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn;

đ) Rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;

e) Chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

g) Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai.

2. Chủ rừng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi rừng vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; giao rừng, cho thuê rừng không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng”.

3.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng (Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“1. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng

thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục thu hồi đất, chuyển đổi đất và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 của Luật Lâm nghiệp, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý rừng bị thu hồi để giao, cho thuê”.

3.3. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (Điều 44 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm,

giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng

4.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng (trích Điều 37 Luật Lâm nghiệp).

Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.2. Bảo vệ rừng phòng hộ (Điều 19 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng phòng hộ: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hoá chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng phòng hộ phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng phòng hộ quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp”.

4.3. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 5 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).

“1. Hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, chế biến, vận chuyển, buôn bán các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên.

2. Mọi hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

3. Khu vực sinh cảnh sống thường xuyên, tập trung của các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nghiên cứu làm cơ sở để thành lập các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong các diện tích rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan”.

4.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 6 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).

“1. Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

3. Nhà nước khuyến khích chủ rừng thực hiện việc điều tra, đánh giá hiện trạng và diễn biến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong phạm vi diện tích được nhà nước giao, cho thuê”.

4.5. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 7 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).

“1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, phát triển bền vững các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đúng đề tài, dự án đã được phê duyệt và tuân thủ Quy chế quản lý rừng.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải báo cáo bằng văn bản với chủ rừng và cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh để giám sát quá trình thực hiện”.

4.6. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật

rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật các loài thực vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 9 và Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 và Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I

CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, hồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

- a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;
- c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;
- d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (trích điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và

bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4.7. Nuôi động vật rừng thông thường (trích Điều 11 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).

Cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải đảm bảo các điều kiện sau:

“1. Đảm bảo nguồn gốc động vật rừng nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật;

2. Đảm bảo an toàn cho con người; thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

3. Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi quy định theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật”.

5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng (trích khoản 4 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).

5.1. Phòng cháy và chữa cháy rừng (trích Điều 39 Luật Lâm nghiệp).

1. Chủ rừng phải lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mọi trường hợp sử dụng lửa trong rừng, gần rừng để dọn nương rẫy, dọn đồng ruộng, chuẩn bị đất trồng rừng, đốt trước mùa khô hanh hoặc dùng lửa vì mục đích khác, người sử dụng lửa phải thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiến hành hoạt động trong rừng, xây dựng công trình ở trong rừng, ven rừng phải chấp hành quy định về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng.

4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; khắc phục hậu quả sau cháy rừng và báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chữa cháy rừng kịp thời.

5. Trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp, việc chữa cháy rừng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

6. Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với lực lượng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn hướng dẫn chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

7. Chính phủ phủ quy định chi tiết Điều này”.

5.1.1. *Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng*

(trích điểm a khoản 1 Điều 45 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

5.1.2. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng (Điều 47 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

a) Có quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng;

b) Có phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định này;

c) Có các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng;

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

e) Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng

cháy và chữa cháy.

2. Đối với các khu rừng có đường sắt, đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đi qua và công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có đường băng cản lửa, hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong đường băng cản lửa.

3. Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

- a) Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;
- b) Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;
- c) Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa”.

5.1.3. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng (khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo các nội dung sau đây:

a) Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 47 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với từng đối tượng quy định tại Điều 53 và các điều có liên quan của Nghị định này và quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

c) Chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo chế độ kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất”.

5.1.4. Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy rừng

- Điều 51 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

“1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

a) Chủ rừng;

b) Đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;

c) Cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan Cảnh sát phòng

cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;

d) Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác biết để chi viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng.

3. Người có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

4. Chủ rừng và các lực lượng công an, kiểm lâm, quân đội, dân quân tự vệ, cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ chữa cháy và tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng, tình thế cấp thiết được sử dụng quyền quyết định phá, dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về

phòng cháy và chữa cháy”.

- *Trích Điều 9 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT*

1. Thông tin dự báo cháy rừng

c) Chi cục Kiểm lâm tỉnh thực hiện dự báo nguy cơ cháy rừng và thông tin cấp dự báo cháy rừng rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; chỉ đạo kiểm lâm làm việc tại địa bàn (sau đây viết là kiểm lâm địa bàn), Hạt Kiểm lâm thông tin cấp dự báo cháy rừng đến chính quyền địa phương cơ sở, các chủ rừng, các hộ dân sống trong rừng, gần rừng.

2. Phát hiện sớm cháy rừng

d) Chủ rừng tổ chức tuần tra; ứng dụng khoa học, công nghệ và sử dụng phương tiện, thiết bị để theo dõi, phát hiện sớm cháy rừng; cung cấp thông tin khi phát hiện có cháy rừng và tổ chức chữa cháy kịp thời; tổ chức trực chòi canh, kiểm soát người ra vào rừng.

đ) Các cơ quan kiểm lâm, chủ rừng, chính quyền các cấp thiết lập đường dây nóng, thông qua các mạng xã hội để thu nhận thông tin báo cháy rừng của người dân.

3. Trách nhiệm thông báo khi có cháy rừng xảy ra

a) Chủ rừng, kiểm lâm địa bàn có trách nhiệm thông báo nhanh ngay khi phát hiện vụ cháy rừng tới Hạt Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm cập nhật, thông báo nhanh tới Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh cập nhật, thông báo nhanh tới Cục Kiểm lâm.

b) Nội dung thông báo gồm: thời gian, địa điểm cháy;

loại rừng, loài cây bị cháy; diễn biến và quy mô đám cháy; nhận định các tình huống khẩn cấp; công tác tổ chức chữa cháy rừng.

c) Thông báo nhanh thực hiện bằng các hình thức: văn bản, qua điện thoại, tin nhắn, thư điện tử, qua phần mềm báo cáo nhanh của lực lượng kiểm lâm hoặc bằng các phương tiện thông tin khác nhanh nhất có thể.

5.1.5. Khắc phục hậu quả, xử lý sau cháy rừng

- Trích khoản 1 và khoản 2 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

“1. Chủ rừng xác định mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy, thống kê và báo cáo cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, chính quyền địa phương sở tại.

2. Căn cứ mức độ thiệt hại, chủ rừng xác định và thực hiện các giải pháp phục hồi rừng sau khi cháy gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung hoặc trồng rừng mới”.

- Điều 13 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT

“1. Chủ rừng xác định thiệt hại do cháy rừng gây ra theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, bao gồm: diện tích, loại rừng, trạng thái rừng bị thiệt hại; thiệt hại về người, tài sản và các thiệt hại khác (nếu có).

2. Xác định nguyên nhân gây cháy rừng

a) Việc điều tra, xác định nguyên nhân gây cháy rừng

thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, mức độ thiệt hại đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Chủ rừng có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phục hồi rừng sau khi cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

4. Cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, kiểm tra việc xác định thiệt hại do cháy rừng gây ra, đôn đốc chủ rừng thực hiện việc phục hồi rừng sau cháy.”

- Trích Điều 14 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT

“2. Báo cáo đột xuất

a) Báo cáo vụ cháy rừng: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày vụ cháy rừng được dập tắt, chủ rừng có trách nhiệm lập báo cáo về cháy rừng gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trong thời hạn 01 ngày kể từ khi nhận được báo cáo của chủ rừng, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan Kiểm lâm sở tại, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Kiểm lâm.

Nội dung báo cáo về cháy rừng thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong trường hợp cần có báo cáo đột xuất để thực hiện các yêu cầu chỉ đạo, điều hành về quản lý nhà

nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải có văn bản nêu rõ mục đích, thời gian và các nội dung cần báo cáo.”

5.1.6. Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng (trích khoản 2 Điều 53 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

2. Trách nhiệm của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Đầu tư trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

d) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

đ) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

e) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng”.

5.2. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng (Điều 40 Luật Lâm nghiệp).

“1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; nuôi hoặc chăn, thả động vật vào rừng phải thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê thì phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng, trừ; tăng cường áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức dự báo tình hình dịch bệnh; chỉ đạo biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức, chỉ đạo việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng tại địa phương, không để sinh vật gây hại rừng lây lan sang địa phương khác”.

6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 6 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).

Nội dung liên quan Nghị định số 35/2019/NĐ-CP

ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).

Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển (trích khoản 1 Điều 8 Nghị định số 119/2016/NĐ-CP):

Hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển có nghĩa vụ bảo vệ, không làm suy giảm diện tích và chất lượng khu rừng được giao, khoán, cho thuê; trồng, chăm sóc, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng đến khi thành rừng theo quy định; tổ chức phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường, cảnh quan; không cản trở việc bảo vệ an ninh quốc gia và giao thông trên biển.

MỤC 2: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG SẢN XUẤT

(Điều 82 Luật Lâm nghiệp).

I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG SẢN XUẤT *(khoản 1 Điều 82 Luật Lâm nghiệp).*

1. Quyền thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này.

2. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 58 của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước *(điểm b khoản 1 Điều 82 Luật Lâm nghiệp).*

2.1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

2.1.1. Đối tượng *(điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):*

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng giàu, rừng trung bình”.

2.1.2. Điều kiện *(điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):*

“Điều kiện: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp và không trong thời gian đóng cửa rừng”.

Trích khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp:

“1. Điều kiện khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên được quy định như sau:

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân khai thác gỗ có đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận”.

2.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

2.2.1. Đối tượng (điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng giàu, rừng trung bình”.

2.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

2.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 8 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng

lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“a) Gỗ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên:

Bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”.

2.3. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên

2.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định

số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ, cành, gốc bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”.

2.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

2.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 9 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này (trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

2.4. Khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường

2.4.1. Đối tượng (điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường”.

2.4.2. Điều kiện (điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó”.

2.4.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 4 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định”.

2.4.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 10 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

2.5. Khai thác động vật rừng thông thường

2.5.1. Đối tượng (điểm a khoản 5 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: các loài động vật rừng thông thường”.

2.5.2. Điều kiện (điểm b khoản 5 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: chủ rừng phải có phương án khai thác động vật rừng thông thường”.

2.5.3. Trình tự thủ tục khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 11 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá

nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối

với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này (trích điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

2.6. Khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (khoản 6 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,

hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (*Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP*):

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, hồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (trích các điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và

bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2.7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước (khoản 7 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

Chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản khai thác, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”.

3. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng, được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp; được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu

tự (điểm c khoản 1 Điều 82 Luật Lâm nghiệp)

3.1. Khai thác gỗ rừng trồng

3.1.1. Điều kiện khai thác (điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 156/NĐ-CP).

“Điều kiện khai thác: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.1.2. Phương thức khai thác (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 156/NĐ-CP).

“Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định”.

3.1.3. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 12 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở

tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.1.4. Trình tự thủ tục khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

3.2.1. Đối tượng (điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng khai thác: là cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, khi thực hiện các biện

pháp lâm sinh, phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học”.

3.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện khai thác: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

3.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền

phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng (khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

3.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“Đối tượng: cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”.

3.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có báo cáo khối lượng, địa danh khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng

nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (khoản 4 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng

cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (*trích khoản 3 Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP*):

3. Trách nhiệm của cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (*trích các điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật

rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3.5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (khoản 5 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản;

b) Rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”.

4. Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật (điểm d khoản 1 Điều 82 Luật Lâm nghiệp).

5. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

5.1. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (trích Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

1. Đối tượng rừng: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được giao có trồng bổ sung;

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm;

b) Hỗ trợ trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ theo thiết kế - dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Trách nhiệm và quyền lợi của hộ gia đình được hưởng chính sách bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

5.2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ (Điều 5 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

“1. Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ.

2. Mức hỗ trợ từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công bằng tiền đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ tùy theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng theo thiết kế - dự toán. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và thiết kế - dự toán.

3. Quyền lợi và trách nhiệm của hộ gia đình được hưởng chính sách về bảo vệ và phát triển rừng theo quy

định của pháp luật hiện hành”.

5.3. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy (trích Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng quy định tại Điều 5 của Nghị định này thì được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức và thời gian trợ cấp, nhưng tối đa không quá 7 năm.

5.4. Chính sách tín dụng (khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

“2. Cho vay phát triển chăn nuôi:

Hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho vay không có tài sản bảo đảm để chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác như sau:

- Hạn mức vay: Tối đa 50.000.000 đồng.
- Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.

Mức vay và thời gian vay cụ thể do ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này.

3. Lãi suất và hỗ trợ lãi suất vay:

a) Hộ gia đình được vay theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này với mức lãi suất là 1,2%/năm;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần lãi suất tiền vay còn lại”.

5.5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm (trích Điều 5 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Hộ gia đình, cá nhân rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha.

3. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

4. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

6. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

7. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định”.

5.6. Quyền hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất (khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ rừng sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao, được thuê nhưng chưa có rừng để đầu tư phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%”.

II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG SẢN XUẤT (khoản 2 Điều 82 Luật Lâm nghiệp).

1. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này (trừ nội dung quy định tại thứ tự 1.5 và 4.2 phần II Mục 1).

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).

2.1. Bảo vệ rừng sản xuất (Điều 26 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước

có thẩm quyền cho phép.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y”.

2.2. Phát triển rừng sản xuất

- Điều 48 Luật Lâm nghiệp:

“1. Duy trì diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có; phục hồi rừng tự nhiên ở những diện tích trước đây đã khai thác mà chưa đạt tiêu chí thành rừng; chỉ được cải tạo rừng tự nhiên ở những diện tích không có khả năng tự phục hồi.

2. Hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng

công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

3. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi có điều kiện thích hợp.”

- *Điều 27 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:*

“1. Nội dung phát triển rừng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức phát triển rừng sản xuất

a) Chủ rừng thực hiện phát triển rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững;

b) Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp lâm sinh áp dụng để phát triển rừng được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

2.3. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất (khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg):

“3. Nghĩa vụ: Khi khai thác sản phẩm rừng trồng, chủ rừng phải nộp cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của xã và Quỹ bảo vệ phát triển rừng thôn, bản, số tiền tương

đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng (bên nhận khoán) nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 5 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

4. Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này”.

MỤC 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT

(Điều 83 Luật Lâm nghiệp)

I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT *(khoản 1 Điều 83 Luật Lâm nghiệp).*

1. Quyền thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này.

2. Được chia sẻ lợi ích từ rừng theo hợp đồng thuê rừng; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu tư *(điểm b khoản 1 Điều 83 Luật Lâm nghiệp).*

3. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp *(điểm c khoản 1 Điều 83 Luật Lâm nghiệp).*

3.1. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58 của Luật Lâm nghiệp

3.1.1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

3.1.1.1. Đối tượng *(điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):*

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng giàu, rừng trung bình”.

3.1.1.2. Điều kiện (*điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp và không trong thời gian đóng cửa rừng”.

Trích khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp:

1. Điều kiện khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên được quy định như sau:

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân khai thác gỗ có đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận.

3.1.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

3.1.2.1. Đối tượng (*điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; khi thực hiện các biện pháp lâm sinh; phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”.

3.1.2.2. Điều kiện (*điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

3.1.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 8 Thông tư số*

27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“a) Gõ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên:

Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc

chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”.

3.1.3. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên

3.1.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ, cành, gốc bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”.

3.1.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.1.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 9 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.1.4. Khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường

3.1.4.1. Đối tượng (điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường”.

3.1.4.2. Điều kiện (điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó”.

3.1.4.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 4 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định”.

3.1.4.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên.

-Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh,

diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.1.5. Khai thác động vật rừng thông thường

3.1.5.1. Đối tượng (điểm a khoản 5 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“Đối tượng: các loài động vật rừng thông thường”.

3.1.5.2. Điều kiện (điểm b khoản 5 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

“Điều kiện: chủ rừng phải có phương án khai thác động vật rừng thông thường”.

3.1.5.3. Trình tự thủ tục khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 11 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật

rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai

thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này (trích điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.1.6. Khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (khoản 6 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh,

quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (*Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP*):

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, hồng cây nhân tạo;

c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (*trích các điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc

tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3.1.7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước (khoản 7 Điều 28 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

Chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản khai

thác, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”.

3.2. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp (điểm c khoản 1 Điều 83 Luật Lâm nghiệp).

3.2.1. Khai thác gỗ rừng trồng

3.2.1.1. Điều kiện (điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện khai thác: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.2.1.2. Phương thức khai thác (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định”.

3.2.1.3. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 12 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ

chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (*điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*).

3.2.1.4. Trình tự thủ tục khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (*điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*).

3.2.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

3.2.2.1. Đối tượng (điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, khi thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học”.

3.2.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

3.2.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

-Trình tự thủ tục khai thác (Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ

chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.2.3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng

3.2.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”.

3.2.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện:rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có báo cáo khối lượng, địa danh khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.2.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

-Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối

lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.2.4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (khoản 4 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm(Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp,

quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (*Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP*):

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;

c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (*trích các điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật

rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3.2.5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (khoản 5 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản;

b) Rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm

sản sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”.

4. Cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật (điểm d khoản 1 Điều 83 Luật Lâm nghiệp)

5. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

5.1. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm (trích Điều 5 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Hộ gia đình, cá nhân rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Hộ gia đình, cá nhân trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng

rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha.

3. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

4. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

6. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

7. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định”.

5.2. Quyền hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất (khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ rừng sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao, được thuê nhưng chưa có rừng để đầu tư phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%”.

II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT *(khoản 1 Điều 83 Luật Lâm nghiệp).*

1. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này *(trừ nội dung quy định tại thứ tự 1.5 và 4.2 phần II Mục 1).*

2. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật *(khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).*

2.1. Thực hiện bảo vệ rừng sản xuất *(Điều 26 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).*

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y”.

2.2. Thực hiện phát triển rừng sản xuất

- Điều 48 Luật Lâm nghiệp

“1. Duy trì diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có; phục hồi rừng tự nhiên ở những diện tích trước

đây đã khai thác mà chưa đạt tiêu chí thành rừng; chỉ được cải tạo rừng tự nhiên ở những diện tích không có khả năng tự phục hồi.

2. Hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

3. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi có điều kiện thích hợp.”

- Điều 27 Nghị định 156/2018/NĐ-CP

“1. Nội dung phát triển rừng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức phát triển rừng sản xuất

a) Chủ rừng thực hiện phát triển rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững;

b) Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp lâm sinh áp dụng để phát triển rừng được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

2.3. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất (các khoản 3, 4 Điều 8 Quyết định 38/2016/

QĐ-TTg).

“3. Nghĩa vụ: Khi khai thác sản phẩm rừng trồng, chủ rừng phải nộp cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của xã và Quỹ bảo vệ phát triển rừng thôn, bản, số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng (bên nhận khoán) nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 5 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

4. Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này”.

MỤC 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ

(Điều 84 Luật Lâm nghiệp)

I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ *(khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp)*.

1. Quyền thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này.

2. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng sản xuất do chủ rừng đầu tư *(điểm b khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp)*.

3. Được sở hữu cây trồng xen, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng phòng hộ do chủ rừng đầu tư *(điểm c khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp)*.

4. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp *(điểm d khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp)*.

4.1. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 Luật Lâm nghiệp

4.1.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên

4.1.1.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

- Đối tượng (điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định”.

- Điều kiện (điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng”.

- Phương thức khai thác (điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6”.

- Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên (Điều 9 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khi khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này (trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.1.1.2. Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên (*trích khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*).

- Đối tượng (điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP): “cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”.

- Điều kiện (điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP): “phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương

trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 8 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khi khai thác (điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“a) Gõ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên:

Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”.

4.1.2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

4.1.2.1. Đối tượng (điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“2. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ được quy định như sau:

a) Được khai thác măng, tre, nứa, nấm trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ;

b) Được khai thác lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng”.

4.1.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng”.

4.1.2.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 2 Điều

20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định”.

4.1.2.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 10 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.1.3. Khai thác gỗ rừng trồng

4.1.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, được quy định như sau:

a) Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định;

b) Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ”.

4.1.3.2. Điều kiện (*điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

4.1.3.3. Phương thức khai thác (*điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*):

“Phương thức khai thác: khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ”.

4.1.3.4. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng

do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 12 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.1.3.5. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- *Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*:

“4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ

quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.1.3.6. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (*điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*).

4.1.3.7. Trình tự thủ tục khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai

thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.1.4. Khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận dẫn xuất động vật rừng thông thường từ tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 11 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này (*trích điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*).

4.2. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp (điểm d khoản 2 Điều 84 Luật Lâm nghiệp).

4.2.1. Khai thác gỗ rừng trồng (khoản 1 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

4.2.1.1. Điều kiện (điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện khai thác: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

4.2.1.2. Phương thức khai thác (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định”.

4.2.1.3. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

-Trình tự thủ tục khai thác (Điều 12 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.2.1.4. Trình tự thủ tục khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 15 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (*điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

4.2.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng (*khoản 2 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*)

4.2.2.1. Đối tượng (*điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, khi thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học”.

4.2.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

4.2.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

-Trình tự thủ tục khai thác (Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.2.3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng (khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

4.2.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”.

4.2.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có báo cáo khối lượng, địa danh khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

4.2.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

-Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có

thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

4.2.4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (khoản 4 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,

hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (*khoản 3 Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP*):

“3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (trích các điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở

tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4.2.5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (khoản 5 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản;

b) Rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”.

5. Được chia sẻ lợi ích từ rừng trong trường hợp trồng rừng bằng vốn ngân sách nhà nước (điểm đ khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp).

6. Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng (điểm e khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp).

7. Cá nhân được để lại quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật (điểm g khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp).

8. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

8.1. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

“1. Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được giao có trồng bổ sung;

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm;

b) Hỗ trợ trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ theo thiết kế - dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Trách nhiệm và quyền lợi của hộ gia đình được hưởng chính sách bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng”.

8.2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ (Điều 5 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

“1. Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ.

2. Mức hỗ trợ từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công bằng tiền đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ tùy theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng theo thiết kế - dự toán. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện

thực tế của địa phương và thiết kế - dự toán.

3. Quyền lợi và trách nhiệm của hộ gia đình được hưởng chính sách về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật hiện hành”.

8.3. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (*Điều 6 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP*).

“Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình thì được Nhà nước cấp kinh phí theo thiết kế - dự toán để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng”.

8.4. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy (*Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP*).

“Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này thì được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức và thời gian trợ cấp, nhưng tối đa không quá 7 năm”.

8.5. Chính sách tín dụng (*khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP*).

“2. Cho vay phát triển chăn nuôi:

Hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho

vay không có tài sản bảo đảm để chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác như sau:

- Hạn mức vay: Tối đa 50.000.000 đồng.

- Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.

Mức vay và thời gian vay cụ thể do ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này.

3. Lãi suất và hỗ trợ lãi suất vay:

a) Hộ gia đình được vay theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này với mức lãi suất là 1,2%/năm;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần lãi suất tiền vay còn lại”.

8.6. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng (trích khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 6 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

1. Đầu tư trồng rừng phòng hộ: Mức kế hoạch vốn từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt. Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng rừng phòng hộ: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện.

2. Hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao. Mức hỗ trợ 100.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây /khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ).

4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: Nhà nước khuyến khích phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Không trồng bổ sung: Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Có trồng bổ sung: Mức hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

8.7. Quyền của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên (khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định của Nhà nước.

2. Được sử dụng tối đa 30% diện tích đất chưa có rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp”.

8.8. Quyền lợi hộ gia đình và cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển (các khoản

1, 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 119/2016/NĐ-CP).

“1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ nguồn vốn tự đầu tư.

3. Được phát triển các thương hiệu sản phẩm kinh doanh có nguồn gốc từ môi trường rừng và hệ sinh thái rừng ven biển.

4. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư theo quy định khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng”.

8.9. Loại rừng, đối tượng, điều kiện được hỗ trợ và phương thức khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển (Điều 9 Nghị định 119/2016/NĐ-CP).

“1. Loại rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp quản lý; diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã ven biển thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển theo hợp đồng khoán.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất rừng ven biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hợp đồng khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển của Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Có cam kết bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

d) Được bên giao khoán nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng.

4. Phương thức khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển thực hiện thông qua hợp đồng khoán theo quy định hiện hành.

a) Bên giao khoán: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Bên nhận khoán: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã có rừng ven biển.

c) Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm ký kết hợp đồng khoán, nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định. Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để bên giao khoán thanh toán, quyết toán kinh phí”.

II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ (khoản 2 Điều 84 Luật Lâm nghiệp).

1. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).

2.1. Bảo vệ rừng sản xuất (Điều 26 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y”.

2.2. Phát triển rừng sản xuất

- Điều 48 Luật Lâm nghiệp

“1. Duy trì diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có; phục hồi rừng tự nhiên ở những diện tích trước đây đã khai thác mà chưa đạt tiêu chí thành rừng; chỉ được cải tạo rừng tự nhiên ở những diện tích không có khả năng tự phục hồi.

2. Hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

3. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi có điều kiện thích hợp.”

- Điều 27 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

“1. Nội dung phát triển rừng sản xuất thực hiện theo

quy định tại Điều 48 của Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức phát triển rừng sản xuất

a) Chủ rừng thực hiện phát triển rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững;

b) Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp lâm sinh áp dụng để phát triển rừng được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

2.3. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển (trích khoản 1 Điều 8 Nghị định số 119/2016/NĐ-CP).

Hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển có nghĩa vụ bảo vệ, không làm suy giảm diện tích và chất lượng khu rừng được giao, khoán, cho thuê; trồng, chăm sóc, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng đến khi thành rừng theo quy định; tổ chức phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường, cảnh quan; không cản trở việc bảo vệ an ninh quốc gia và giao thông trên biển.

2.4. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất (các khoản 3, 4 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“3. Nghĩa vụ: Khi khai thác sản phẩm rừng trồng, chủ rừng phải nộp cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của xã và Quỹ bảo vệ phát triển rừng thôn, bản, số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng (bên nhận khoán) nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 5 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

4. Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là

rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này”.

MỤC 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUẾ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT (Điều 85 Luật Lâm nghiệp)

I. QUYỀN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUẾ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT (khoản 1 Điều 85 Luật Lâm nghiệp).

1. Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 phần I Mục 1 tài liệu này.

2. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng; khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp (điểm b khoản 1 Điều 85 Luật Lâm nghiệp).

2.1. Khai thác gỗ rừng trồng

2.1.1. Điều kiện (điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

2.1.2. Phương thức (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị

định số 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định”.

2.1.3. Trình tự thủ tục khai thác khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác(Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bản kê lâm sản do chủ lâm sản lập (điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

2.2. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (khoản 4 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác (khoản 3 Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP):

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu

số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

2.3. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (khoản 5 Điều 29 Nghị định số 156/NĐ-CP).

“5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản;

b) Rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”..

3. Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong thời gian thuê đất; cá nhân được để lại quyền sở hữu rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật (điểm c khoản 1 Điều 85 Luật Lâm nghiệp).

4. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

4.1. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm (trích Điều 5 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Hộ gia đình, cá nhân rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha.

3. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

4. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho

các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

6. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

7. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định”.

4.2. Quyền hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất (khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ rừng sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao, được thuê nhưng chưa có rừng để đầu tư

phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%”.

II. NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUẾ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT (khoản 2 Điều 85 Luật Lâm nghiệp).

1. Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 phần II Mục 1 tài liệu này (trừ nội dung quy định tại thứ tự 4.2 phần II Mục 1).

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp).

2.1. Thực hiện bảo vệ rừng sản xuất (Điều 26 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y”.

2.2. Thực hiện phát triển rừng sản xuất

- Điều 48 Luật Lâm nghiệp:

“1. Duy trì diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có; phục hồi rừng tự nhiên ở những diện tích trước đây đã khai thác mà chưa đạt tiêu chí thành rừng; chỉ được cải tạo rừng tự nhiên ở những diện tích không có khả năng tự phục hồi.

2. Hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

3. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài

gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi có điều kiện thích hợp.”

- Điều 27 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

“1. Nội dung phát triển rừng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức phát triển rừng sản xuất

a) Chủ rừng thực hiện phát triển rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững;

b) Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp lâm sinh áp dụng để phát triển rừng được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

2.3. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi trồng rừng sản xuất (các khoản 3, 4 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“3. Nghĩa vụ: Khi khai thác sản phẩm rừng trồng, chủ rừng phải nộp cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của xã và Quỹ bảo vệ phát triển rừng thôn, bản, số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban Quản lý rừng đặc

dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng (bên nhận khoán) nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 5 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

4. Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này”.

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP NHỮNG QUY ĐỊNH CHỦ RỪNG CẦN BIẾT

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

*** Danh mục văn bản:**

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản
1	Luật	16/2017/QH14 ngày 15/11/2017	Luật Lâm nghiệp
2	Nghị định	Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015	Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.
3	Nghị định	156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
4	Nghị định	06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019	Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
5	Nghị định	35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

6	Quyết định	38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016	Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.
7	Thông tư	27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
8	Thông tư	28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về quản lý rừng bền vững
9	Thông tư	29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về các biện pháp lâm sinh
10	Thông tư	31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định về phân định ranh giới rừng
11	Thông tư	32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng
12	Thông tư	33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng
13	Thông tư	12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019	Quy định về thống kê ngành lâm nghiệp
14	Thông tư	25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019	Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng

I. QUYỀN CỦA CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG TÍN NGƯỠNG, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

2. Được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (khoản 2 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

3. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai (khoản 3 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

- Nhà nước giao rừng đặc dụng không thu tiền sử dụng rừng cho đối tượng sau (điểm d khoản 1 Điều 16 Luật Lâm nghiệp):

“d) Cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống”.

- Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng cho đối tượng sau (điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Lâm nghiệp):

“d) Cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ

đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư đó”.

- Nhà nước giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho đối tượng sau (*trích điểm a khoản 3 Điều 16 Luật Lâm nghiệp*):

Cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng.

4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng (*khoản 4 Điều 73 Luật Lâm nghiệp*)

- *Khoản 1 Điều 65 Luật Lâm nghiệp*:

“1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền sau đây:

a) Yêu cầu chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

b) Được cung cấp thông tin về giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ phục vụ chi trả, kiểm tra quá trình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cơ quan quản lý nhà nước và của quỹ bảo vệ và phát triển rừng”.

- *Khoản 1 Điều 65 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*:

“Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với

Nhà nước theo quy định của pháp luật”.

- *Trích điểm a khoản 3 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:*

Chủ rừng là cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

5. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư (khoản 5 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

6. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng (khoản 6 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (Điều 44 Nghị định 156/2018/NĐ-CP). *Cụ thể:*

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản

xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai (khoản 7 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

8. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng (khoản 8 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

Chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp (Điều 99 Luật Lâm nghiệp):

“1. Khuyến khích mở rộng hợp tác về lâm nghiệp với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, cam kết về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và cam kết quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

3. Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, chế biến và thương mại lâm sản tại Việt Nam; phát triển và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế cho ngành lâm nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Thúc đẩy hợp tác với các nước có chung đường biên giới để giải quyết có hiệu quả vấn đề về cháy rừng, khói mù xuyên biên giới, phòng, chống buôn bán bất hợp pháp về gỗ và mẫu vật các loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, bảo tồn thiên nhiên.

5. Chính phủ ban hành chính sách hợp tác quốc tế

về lâm nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ”.

9. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

10. Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giao cho cộng đồng dân cư (điểm b khoản 1 Điều 86 Luật Lâm nghiệp).

10.1. Quyền cộng đồng dân cư khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên (khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“1. Quyền lợi: Được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định của Nhà nước.

2. Được sử dụng tối đa 30% diện tích đất chưa có rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp”.

10.2. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (Điều 4 Nghị định 75/2015/NĐ-CP).

“1. Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được giao có trồng bổ sung;

b) Cộng đồng dân cư thôn quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Nghị định này thực hiện bảo vệ rừng được giao.

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm;

b) Hỗ trợ trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ theo thiết kế - dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Trách nhiệm và quyền lợi của hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn được hưởng chính sách bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng”.

11. Được hướng dẫn sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác dưới tán rừng, chăn thả gia súc theo Quy chế quản lý rừng; được hỗ trợ phát triển kinh tế rừng, hỗ trợ phục hồi rừng bằng cây lâm nghiệp bản địa (điểm c khoản 1 Điều 86 Luật Lâm nghiệp).

11.1. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ (Điều 25 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“1. Nguyên tắc

a) Không thực hiện sản xuất lâm, nông ngư nghiệp kết hợp ở rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30 độ; vùng bờ biển bị xói lở thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

b) Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để thực hiện sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp;

c) Hòa hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng tham gia hoạt động lâm nghiệp.

2. Đối với khu rừng phòng hộ đã có rừng

Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

3. Đối với đất chưa có rừng

a) Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phải trồng rừng trên diện tích đất được giao, khoán bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng từ 80% trở lên của lô rừng đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng chắn gió, chắn cát bay; 60% trở lên đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phát triển rừng phòng hộ thực hiện theo quy định

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích đất được giao, khoán. Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc;

c) Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp với tỷ lệ không quá 20% diện tích đất của lô rừng được giao, khoán thuộc khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; 40% diện tích mặt nước đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản.

4. Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ rừng, bên nhận khoán ổn định thực hiện các hoạt động sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định của pháp luật”.

11.2. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng sản xuất (Điều 30 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“1. Nguyên tắc

a) Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để thực hiện sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp;

b) Hòa hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng trong hoạt động sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp.

2. Đối với diện tích đã có rừng

Chủ rừng được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng của rừng.

3. Đối với đất chưa có rừng

a) Chủ rừng được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phải trồng rừng trên diện tích được giao, được thuê bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng của lô rừng từ 60% trở lên đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản; 70% trở lên đối với rừng khác;

b) Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích được giao, được thuê. Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc rừng trồng;

c) Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không quá 40% diện tích đất của lô rừng được giao, được thuê đối với rừng ngập mặn có kết hợp với nuôi trồng thủy sản và 30% diện tích đất của lô rừng được giao, được thuê đối với rừng khác.

4. Chủ rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này”.

11.3. Được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm (trích Điều 5 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Cộng đồng trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha.

3. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: hỗ trợ 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

4. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho cộng đồng: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000đ/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

6. Hình thức hỗ trợ: hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

7. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định”.

11.4. Quyền của cộng đồng dân cư khi trồng rừng sản xuất (khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg).

“1. Quyền lợi: được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ rừng sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao, được thuê nhưng chưa có rừng để đầu tư phục vụ cho du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%”.

12. Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là rừng tín ngưỡng theo quy định tại Điều 52, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này; được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng do chủ rừng đầu tư (điểm d khoản 1 Điều 86 Luật Lâm nghiệp).

12.1. Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là rừng tín ngưỡng theo Điều 52 Luật Lâm nghiệp

12.1.1. Đối tượng (điểm c khoản 2 Điều 52 Luật Lâm nghiệp):

“Đối tượng: Đối với rừng tín ngưỡng, được khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, thực vật rừng, nấm, lâm sản ngoài gỗ; khai thác gỗ phục vụ mục đích chung của cộng đồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”.

12.1.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: có dự án lâm sinh trong trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp”.

12.1.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 9 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan

Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này (*trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.1.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (*trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.2. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 Luật Lâm nghiệp

12.2.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên

12.2.1.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên (*khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*).

- Đối tượng (*điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”

Khoản 1 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định”.

- Điều kiện (*điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng”.

- Phương thức khai thác (*điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Phương thức khai thác: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6”.

- Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên (*Điều 9 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác

tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khi khai thác: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này (*trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.2.1.2. Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên (*trích khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

- Đối tượng (*điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*): “cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

- Điều kiện (*điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*): “phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 8 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khi khai thác (*điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“Bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc

chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”.

12.2.2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

12.2.2.1. Đối tượng (điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

a) Được khai thác măng, tre, nứa, nầm trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ;

b) Được khai thác lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng”.

12.2.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng”.

12.2.2.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“ Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định”.

12.2.2.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (*trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.2.3. Khai thác gỗ rừng trồng

12.2.3.1. Đối tượng (*điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, được quy định như sau:

a) Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định;

b) Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn

khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ”.

12.2.3.2. Điều kiện (*điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

12.2.3.3. Phương thức khai thác (*điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ”.

12.2.3.4. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 12 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng

hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (*điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.2.3.5. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- *Khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*:

“4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 13 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

12.2.3.6. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng

nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

12.2.3.7. Khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 15 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

12.3. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58 Luật lâm nghiệp.

12.3.1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

12.3.1.1. Đối tượng (điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng giàu, rừng trung bình”.

12.3.1.2. Điều kiện (điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp và không trong thời gian đóng cửa rừng”.

Trích điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp:

b) Chủ rừng là cộng đồng dân cư khai thác gỗ có đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận.

12.3.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

12.3.2.1. Đối tượng (điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; khi thực hiện các biện pháp lâm sinh; phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”.

12.3.2.2. Điều kiện (điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

12.3.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 8 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (*điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“Bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”.

12.3.3. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên

12.3.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ, cành, gốc bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”.

12.3.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

12.3.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên.

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 9 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc

đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

12.3.4. Khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường

12.3.4.1. Đối tượng (điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường”.

b12.3.4.2. Điều kiện (điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó”.

12.3.4.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 4 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định”.

12.3.4.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 10 Thông tư 27/2018/

TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (*trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.3.5. Khai thác động vật rừng thông thường

12.3.5.1. Đối tượng (*điểm a khoản 5 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*).

“Đối tượng: các loài động vật rừng thông thường”.

12.3.5.2. Điều kiện (*điểm b khoản 5 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*).

“Điều kiện: chủ rừng phải có phương án khai thác động vật rừng thông thường”.

12.3.5.3. Trình tự thủ tục khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên.

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm

định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này (trích điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

12.3.6. Khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (khoản 6 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (*Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP*):

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, hồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

- a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;
- c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;
- d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (*trích điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

- b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy

cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

12.3.7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước (khoản 7 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

Chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản khai thác, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”.

12.4. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Lâm nghiệp.

12.4.1. Khai thác gỗ rừng trồng

12.4.1.1. Điều kiện (điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện khai thác: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

12.4.1.2. Phương thức khai thác (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định”.

12.4.1.3. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 12 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực

tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (*điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.4.1.4. Trình tự thủ tục khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 15 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (*điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.4.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

12.4.2.1. Đối tượng (*điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, khi thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học”.

12.4.2.2. Điều kiện (*điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

12.4.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền

phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

12.4.3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng

12.4.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”.

12.2.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có báo cáo khối lượng, địa danh khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

12.4.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ

theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (*điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

12.4.4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (*khoản 4 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*)

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác (*khoản 3 Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP*):

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

12.4.5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (*khoản 5 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*).

“5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản;

b) Rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước”.

II. NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG TÍN NGƯỠNG, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT.

1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan (*khoản 1 Điều 74 Luật Lâm nghiệp*).

1.1. Quản lý rừng bền vững

1.1.1. Phương án quản lý rừng bền vững (trích điểm b khoản 1 Điều 27 Luật Lâm nghiệp)

Khuyến khích chủ rừng là cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

1.1.2. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững (Điều 3 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT).

“1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

3. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc khi chủ rừng có nhu cầu thay đổi kế hoạch quản lý, sản xuất, kinh doanh chủ rừng phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung điều chỉnh”.

1.1.3. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 4 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp và còn hiệu lực áp dụng.

2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ sẵn có đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

3. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững:

a) Các loại bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng”.

1.1.4. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững

1.1.4.1. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững trong trường hợp quản lý một loại rừng (*Điều 8 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT*).

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ tự nguyện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

1.1.4.2. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững trong trường hợp quản lý từ 2 loại rừng trở lên (*trích khoản 2 Điều 9 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT*).

Nội dung phương án quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Mẫu phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là cộng đồng dân cư theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

1.1.5. *Trình tự xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 10 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)*

“1. Chủ rừng xây dựng kế hoạch, đề cương, dự toán xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

2. Rà soát, đánh giá thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ hiện có.

3. Điều tra, thu thập thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ bổ sung.

4. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững”.

1.1.6. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là cộng đồng dân cư (trích khoản 2 Điều 12 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

Chủ rừng là cộng đồng dân cư tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

1.2. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân

(Điều 43 Luật Lâm nghiệp)

“1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp hành sự huy động nhân lực, phương tiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng”.

1.3. Phát triển giống cây lâm nghiệp

(Điều 44 Luật Lâm nghiệp)

“1. Thiết lập hệ thống rừng giống quốc gia để lưu giữ nguồn gen, cung ứng nguồn giống chất lượng cao bền vững.

2. Xây dựng, nâng cấp rừng giống, vườn giống, vườn cây đầu dòng; đối với cây trồng chính, chỉ đưa vào sản xuất, kinh doanh giống, nguồn giống, vật liệu giống được công nhận.

3. Nâng cao phẩm chất di truyền, chọn, tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu tốt, đáp ứng yêu cầu kinh doanh lâm sản và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chọn, tạo, nhân giống cây trồng lâm nghiệp cho năng suất, chất lượng cao; tăng cường năng lực quản lý, điều hành sản xuất, cung ứng giống; nâng cao nhận thức về giống cây lâm nghiệp cho người dân và cơ quan, tổ chức.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng chính; trình tự, thủ tục công nhận giống, nguồn giống, vật liệu giống”.

1.4. Biện pháp lâm sinh (Điều 45 Luật Lâm nghiệp)

“1. Biện pháp lâm sinh bao gồm:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

- b) Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
- c) Cải tạo rừng tự nhiên;
- d) Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này”.

Nội dung quy định chi tiết về các biện pháp lâm sinh tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

1.4.1. Đối tượng áp dụng (Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các biện pháp lâm sinh quy định tại Điều 1 Thông tư này.

1.4.2. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Điều 16 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện các biện pháp lâm sinh theo các quy định tại Thông tư này.

2. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp lâm sinh theo quy định tại Thông tư này.

1.5. Phát triển rừng đặc dụng

(Điều 46 Luật Lâm nghiệp)

“1. Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên,

khu bảo tồn loài - sinh cảnh, thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Duy trì cấu trúc rừng tự nhiên, bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

b) Phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên; áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng, trồng loài cây bản địa trong phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng và phân khu dịch vụ, hành chính của rừng đặc dụng;

c) Cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

2. Đối với khu bảo vệ cảnh quan, thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Duy trì diện tích rừng hiện có;

b) Áp dụng biện pháp kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, làm giàu rừng để nâng cao chất lượng rừng.

3. Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học do chủ rừng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

4. Đối với rừng giống quốc gia, thực hiện hoạt động để duy trì và phát triển rừng theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đối với vườn thực vật quốc gia, thực hiện hoạt động sưu tập, chọn lọc, lưu giữ, gây trồng loài cây bản

địa gắn với nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, tham quan du lịch”.

1.6. Phát triển rừng phòng hộ

(Điều 47 Luật Lâm nghiệp)

“1. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, phải được xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ.

2. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng;

b) Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.

3. Đối với rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Thiết lập đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng;

b) Áp dụng biện pháp trồng rừng bằng loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chống chịu tốt; được trồng bổ sung tại những nơi chưa đủ tiêu chí thành rừng”.

1.7. Phát triển rừng sản xuất

1.7.1. Phát triển rừng sản xuất

(Điều 48 Luật Lâm nghiệp)

“1. Duy trì diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có; phục hồi rừng tự nhiên ở những diện tích trước đây đã khai thác mà chưa đạt tiêu chí thành rừng; chỉ được cải tạo rừng tự nhiên ở những diện tích không có khả năng tự phục hồi.

2. Hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

3. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi có điều kiện thích hợp”.

1.7.2. Phát triển rừng sản xuất

(Điều 27 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Nội dung phát triển rừng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức phát triển rừng sản xuất

Chủ rừng thực hiện phát triển rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững;

Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước

giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

Các biện pháp lâm sinh áp dụng để phát triển rừng được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

1.8. Quy định về thống kê ngành lâm nghiệp

(Điều 6 Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT)

“6. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 44 Luật Thống kê. Hoạt động thống kê tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Thống kê.”

2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng

(khoản 2 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

2.1. Theo dõi diễn biến rừng

(Điều 35 Luật Lâm nghiệp)

“1. Theo dõi diễn biến rừng được thực hiện hàng năm nhằm nắm vững hiện trạng diện tích các loại rừng, đất chưa có rừng; biến động diện tích các loại rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Lô rừng là đơn vị cơ sở để theo dõi diễn biến rừng, được tập hợp theo khoảnh, tiểu khu rừng đối với từng chủ rừng và tổng hợp trên địa bàn cấp xã, huyện, tỉnh, quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này”.

2.2. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng

(Điều 32 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

- a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;
- b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;
- c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;
- d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

b) Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

b) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động”.

2.3. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng

(Điều 33 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách

nhiệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại

điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận

dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc cán bộ kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê

duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV của Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau”.

2.4. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng (Điều 34 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng:

a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;

b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;

c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dứa.

2. Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng:

a) Diện tích cây trồng chưa thành rừng;

b) Diện tích khoanh nuôi tái sinh;

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng”.

2.5. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng

(Điều 35 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý”.

2.6. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng *(Điều 36 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)*

“1. Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia.

2. Theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng

đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Theo dõi diễn biến rừng sản xuất”.

2.7. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân (Điều 37 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Tăng diện tích rừng:

- a) Trồng rừng;
- b) Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;
- c) Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;
- d) Các nguyên nhân khác.

2. Giảm diện tích rừng:

- a) Khai thác rừng;
- b) Khai thác rừng trái phép;
- c) Cháy rừng;
- d) Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng;
- đ) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- e) Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...)”.

2.8. Thành quả theo dõi diễn biến rừng (Điều 38 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

- a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;
- b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;
- c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;
- d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;

đ) Bản đồ của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy và dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quản lý lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp”.

3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp

3.1. Thu hồi rừng (Điều 22 Luật Lâm nghiệp)

“1. Nhà nước thu hồi rừng trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Chủ rừng không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

c) Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng;

d) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn;

đ) Rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;

e) Chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

g) Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai.

2. Chủ rừng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi rừng vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; giao rừng, cho thuê rừng không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng”.

3.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng (Điều 43 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục thu hồi đất, chuyển đổi đất và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 của Luật Lâm nghiệp, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý rừng bị thu hồi để giao, cho thuê”.

3.3. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (Điều 44 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng

4.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

(Điều 37 Luật Lâm nghiệp)

“Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan”.

4.2. Bảo vệ rừng đặc dụng

(Điều 11 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong

rừng đặc dụng: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chặn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng đặc dụng phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng;

c) Được thả những loài động vật bản địa khỏe mạnh, không có bệnh và đã có phân bố trong khu rừng đặc dụng; số lượng động vật của từng loài thả vào rừng phải phù hợp với vùng sống, nguồn thức ăn của chúng và bảo đảm cân bằng sinh thái của khu rừng;

d) Không thả và nuôi, trồng các loài động vật, thực vật không có phân bố tự nhiên tại khu rừng đặc dụng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp”.

4.3. Bảo vệ rừng phòng hộ

(Điều 19 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. “Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng phòng hộ: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hoá chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chặn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng phòng hộ phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa

cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng phòng hộ quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp”.

4.4. Bảo vệ rừng sản xuất

(Điều 26 nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y”.

4.5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 5 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, chế biến, vận chuyển, buôn bán các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên.

2. Mọi hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

3. Khu vực sinh cảnh sống thường xuyên, tập trung của các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nghiên cứu làm cơ sở để thành lập các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong các diện tích rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan”.

4.6. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 6 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

3. Nhà nước khuyến khích chủ rừng thực hiện việc điều tra, đánh giá hiện trạng và diễn biến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong phạm vi diện tích được nhà nước giao, cho thuê”.

4.7. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 7 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, phát triển bền vững các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đúng đề tài, dự án đã được phê duyệt và tuân thủ Quy chế quản lý rừng.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải báo cáo bằng văn bản với chủ rừng và cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh để giám sát quá trình thực hiện”.

4.8. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 9 và Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 12 Nghị định

số 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

- a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;
- c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;
- d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt

Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng

5.1. Phòng cháy và chữa cháy rừng

(Điều 39 Luật Lâm nghiệp)

“1. Chủ rừng phải lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mọi trường hợp sử dụng lửa trong rừng, gần rừng để dọn nương rẫy, dọn đồng ruộng, chuẩn bị đất trồng rừng, đốt trước mùa khô hanh hoặc dùng lửa vì mục đích khác, người sử dụng lửa phải thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiến hành hoạt động trong rừng, xây dựng công trình ở trong rừng, ven rừng phải chấp hành quy định về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng.

4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; khắc phục hậu quả sau cháy rừng và báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chữa cháy rừng kịp thời.

5. Trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có

nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp, việc chữa cháy rừng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

6. Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với lực lượng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn hướng dẫn chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

5.1.1. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng (trích điểm a khoản 1 Điều 45 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

Chủ rừng là cộng đồng dân cư lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

5.1.2. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng (Điều 47 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

a) Có quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng;

b) Có phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định này;

c) Có các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng;

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy

của từng loại rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

e) Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy”.

2. Đối với các khu rừng có đường sắt, đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đi qua và công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có đường băng cản lửa, hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong đường băng cản lửa.

3. Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

a) Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;

b) Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

c) Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy

lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

4. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.

5.1.3. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng (khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo các nội dung sau đây:

a) Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 47 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với từng đối tượng quy định tại Điều 53 và các điều có liên quan của Nghị định này và quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

c) Chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo chế độ kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất”.

5.1.4. Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy rừng

- Điều 51 Nghị định 156/2018/NĐ-CP

“1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

a) Chủ rừng;

Đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;

c) Cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;

d) Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác biết để chi viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng.

3. Người có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

4. Chủ rừng và các lực lượng công an, kiểm lâm, quân đội, dân quân tự vệ, cơ quan hữu quan khác có

nhiệm vụ chữa cháy và tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng, tình thế cấp thiết được sử dụng quyền quyết định phá, dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy”.

- *Trích Điều 9 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT*

1. Thông tin dự báo cháy rừng

c) Chi cục Kiểm lâm tỉnh thực hiện dự báo nguy cơ cháy rừng và thông tin cấp dự báo cháy rừng rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; chỉ đạo kiểm lâm làm việc tại địa bàn (sau đây viết là kiểm lâm địa bàn), Hạt Kiểm lâm thông tin cấp dự báo cháy rừng đến chính quyền địa phương cơ sở, các chủ rừng, các hộ dân sống trong rừng, gần rừng.

2. Phát hiện sớm cháy rừng

d) Chủ rừng tổ chức tuần tra; ứng dụng khoa học, công nghệ và sử dụng phương tiện, thiết bị để theo dõi, phát hiện sớm cháy rừng; cung cấp thông tin khi phát hiện có cháy rừng và tổ chức chữa cháy kịp thời; tổ chức trực chòi canh, kiểm soát người ra vào rừng.

đ) Các cơ quan kiểm lâm, chủ rừng, chính quyền các cấp thiết lập đường dây nóng, thông qua các mạng xã hội để thu nhận thông tin báo cháy rừng của người dân.

3. Trách nhiệm thông báo khi có cháy rừng xảy ra

a) Chủ rừng, kiểm lâm địa bàn có trách nhiệm thông báo nhanh ngay khi phát hiện vụ cháy rừng tới Hạt Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm cấp nhật, thông báo nhanh tới Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh cấp nhật, thông báo nhanh tới Cục Kiểm lâm.

b) Nội dung thông báo gồm: thời gian, địa điểm cháy; loại rừng, loài cây bị cháy; diễn biến và quy mô đám cháy; nhận định các tình huống khẩn cấp; công tác tổ chức chữa cháy rừng.

c) Thông báo nhanh thực hiện bằng các hình thức: văn bản, qua điện thoại, tin nhắn, thư điện tử, qua phần mềm báo cáo nhanh của lực lượng kiểm lâm hoặc bằng các phương tiện thông tin khác nhanh nhất có thể.

5.1.5. Khắc phục hậu quả, xử lý sau cháy rừng

- Điều 52 Nghị định 156/2018/NĐ-CP

“1. Chủ rừng xác định mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy, thống kê và báo cáo cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, chính quyền địa phương sở tại.

2. Căn cứ mức độ thiệt hại, chủ rừng xác định và thực hiện các giải pháp phục hồi rừng sau khi cháy gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung hoặc trồng rừng mới.

3. Cơ quan Kiểm lâm sở tại phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền

mức độ thiệt hại, giải pháp khắc phục hậu quả, hỗ trợ thiệt hại.

4. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, cơ quan điều tra, xác định nguyên nhân, đối tượng gây cháy rừng, mức độ thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật”.

- Điều 13 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT

“1. Chủ rừng xác định thiệt hại do cháy rừng gây ra theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, bao gồm: diện tích, loại rừng, trạng thái rừng bị thiệt hại; thiệt hại về người, tài sản và các thiệt hại khác (nếu có).

2. Xác định nguyên nhân gây cháy rừng

a) Việc điều tra, xác định nguyên nhân gây cháy rừng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, mức độ thiệt hại đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Chủ rừng có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phục hồi rừng sau khi cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

4. Cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, kiểm tra việc xác định thiệt hại do cháy rừng gây ra, đôn đốc chủ rừng thực hiện việc phục hồi rừng sau cháy.”

- Trích khoản 2 Điều 14 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT

“2. Báo cáo đột xuất

a) Báo cáo vụ cháy rừng: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày vụ cháy rừng được dập tắt, chủ rừng có trách nhiệm lập báo cáo về cháy rừng gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trong thời hạn 01 ngày kể từ khi nhận được báo cáo của chủ rừng, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan Kiểm lâm sở tại, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Kiểm lâm.

Nội dung báo cáo về cháy rừng thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong trường hợp cần có báo cáo đột xuất để thực hiện các yêu cầu chỉ đạo, điều hành về quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải có văn bản nêu rõ mục đích, thời gian và các nội dung cần báo cáo.”

5.1.6. Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng (trích khoản 2 Điều 53 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“2. Trách nhiệm của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy

về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Đầu tư trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

d) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

đ) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

e) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng”.

5.2. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng (Điều 40 Luật Lâm nghiệp)

“1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; nuôi hoặc chăn, thả động vật vào rừng phải thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê thì phải

báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng, trừ; tăng cường áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức dự báo tình hình dịch bệnh; chỉ đạo biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức, chỉ đạo việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng tại địa phương, không để sinh vật gây hại rừng lây lan sang địa phương khác”.

6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 6 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

Nội dung liên quan Nghị định số 35/3019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

8. Hoàn thiện, thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Lâm nghiệp)

9. Bảo đảm duy trì diện tích rừng được giao (điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Lâm nghiệp)

10. Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư (điểm d khoản 2 Điều 86 Luật Lâm nghiệp).

11. Không được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng rừng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng (điểm đ khoản 2 Điều 86 Luật Lâm nghiệp).

**TÌM HIỂU PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP
NHỮNG QUY ĐỊNH CHỦ RỪNG CẦN BIẾT**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

* Danh mục văn bản:

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản
1	Luật	16/2017/QH14 ngày 15/11/2017	Luật Lâm nghiệp
2	Nghị định	156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
3	Nghị định	06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019	Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
4	Nghị định	35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.
5	Thông tư	27/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

6	Thông tư	28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về quản lý rừng bền vững
7	Thông tư	29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về các biện pháp lâm sinh
8	Thông tư	31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Quy định về phân định ranh giới rừng
9	Thông tư	33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	Về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng
10	Thông tư	12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019	Quy định về thống kê ngành lâm nghiệp
11	Thông tư	25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019	Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng

I. QUYỀN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

2. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn cho thuê rừng và thời hạn cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và pháp luật về đất đai (khoản 3 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

3. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng (khoản 4 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

Khoản 1 Điều 65 Luật Lâm nghiệp:

“1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền sau đây:

a) Yêu cầu chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

b) Được cung cấp thông tin về giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ phục vụ chi trả, kiểm tra quá trình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cơ quan quản lý nhà nước và của quỹ bảo vệ và phát triển rừng”.

4. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn

đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư (khoản 5 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

5. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng (khoản 6 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (Điều 44 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

6. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai (khoản 7 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

7. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng (khoản 8 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

Chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp (Điều 99 Luật Lâm nghiệp)

“1. Khuyến khích mở rộng hợp tác về lâm nghiệp với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, cam kết về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và cam kết quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, nâng

cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

3. Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, chế biến và thương mại lâm sản tại Việt Nam; phát triển và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế cho ngành lâm nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Thúc đẩy hợp tác với các nước có chung đường biên giới để giải quyết có hiệu quả vấn đề về cháy rừng, khói mù xuyên biên giới, phòng, chống buôn bán bất hợp pháp về gỗ và mẫu vật các loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, bảo tồn thiên nhiên.

5. Chính phủ ban hành chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ”.

8. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

9. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác do doanh nghiệp đầu tư trên đất được thuê theo quy định của pháp luật (điểm b khoản 1 Điều 89 Luật Lâm nghiệp)

9.1. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, kinh doanh

du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất (Điều 60 Luật Lâm nghiệp)

“1. Được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, không làm suy giảm chất lượng rừng.

2. Được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không làm thoái hóa, ô nhiễm đất; không chuyển mục đích sử dụng đất rừng.

3. Được kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập.

4. Được tự tổ chức, hợp tác, liên doanh, liên kết hoặc cho tổ chức, cá nhân thuê rừng, thuê môi trường rừng phù hợp với quyền của chủ rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

5. Được xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

6. Các hoạt động quy định tại Điều này thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và quy định khác của pháp luật có liên quan”.

9.2. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng sản xuất (khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 30 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“2. Đối với diện tích đã có rừng

Chủ rừng được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng,

chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng của rừng.

3. Đối với đất chưa có rừng

a) Chủ rừng được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phải trồng rừng trên diện tích được giao, được thuê bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng của lô rừng từ 60% trở lên đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản; 70% trở lên đối với rừng khác;

b) Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích được giao, được thuê. Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc rừng trồng;

c) Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không quá 40% diện tích đất của lô rừng được giao, được thuê đối với rừng ngập mặn có kết hợp với nuôi trồng thủy sản và 30% diện tích đất của lô rừng được giao, được thuê đối với rừng khác.

4. Chủ rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này”.

9.3. Quyền của tổ chức khi trồng rừng sản xuất *(khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)*

“1. Quyền lợi: được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và

được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ rừng sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao, được thuê nhưng chưa có rừng để đầu tư phục vụ cho du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%”.

10. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 Luật Lâm nghiệp (điểm c khoản 1 Điều 89 Luật lâm nghiệp)

10.1. Khai thác gỗ rừng trồng

10.1.1. Điều kiện khai thác (trích điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

Điều kiện: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng.

10.1.2. Phương thức khai thác (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định”.

10.1.3. Trình tự thủ tục khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 15 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân,

bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (*điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

10.2. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (*khoản 4 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*)

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác (*khoản 3 Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP*):

“a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

10.3. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (điểm a khoản 5 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

“a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản”.

II. NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

1.1. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 41 Luật Lâm nghiệp)

“1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

2. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tuần tra, kiểm tra về bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp;

b) Thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Thực hiện biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; được sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Chủ rừng có trách nhiệm trực tiếp quản lý, chỉ đạo hoạt động của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; bảo đảm chế độ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

1.1.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 14 Nghị định 01/2019/NĐ-CP)

“1. Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi phá rừng, lấn chiếm rừng, khai thác lâm sản và các hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý, bảo vệ rừng thuộc phạm vi diện tích được giao.

2. Tổ chức thực hiện phương án, biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng; phối hợp tuyên truyền, vận động nhân dân trong khu vực tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Kịp thời báo cáo với chủ rừng và cơ quan Kiểm lâm về tình hình bảo vệ rừng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của chủ rừng và kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật trong khi làm nhiệm vụ.

4. Kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản;

lập biên bản kiểm tra ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Được sử dụng công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do chủ rừng giao”.

1.1.2. Tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 15 Nghị định 01/2019/NĐ-CP)

“1. Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập tổ chức Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

2. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng gồm có viên chức và lao động hợp đồng; số lượng viên chức và lao động hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật”.

1.1.3. Bảo đảm hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 16 Nghị định 01/2019/NĐ-CP)

“1. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động và các loại thiết bị nghiệp vụ cần thiết khác để bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; được trang bị đồng phục theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Chế độ, chính sách đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng:

a) Viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng được hưởng chế độ lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

b) Người lao động hợp đồng được chủ rừng bảo đảm chế độ lương và các chế độ khác theo hợp đồng lao động và theo quy định của pháp luật.

3. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng; ưu tiên về nghiệp vụ tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng; quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí bảo đảm cho các hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng:

a) Đối với chủ rừng là đơn vị sự nghiệp công lập, kinh phí hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Đối với chủ rừng khác tự bảo đảm kinh phí hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật”.

1.1.4. Trách nhiệm của chủ rừng đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 17 Nghị định 01/2019/NĐ-CP)

“1. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo hoạt động đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tổ chức xây dựng Lực

lượng chuyên trách bảo vệ rừng có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phối hợp với Kiểm lâm và các lực lượng khác trên địa bàn để bảo vệ rừng.

2. Bảo đảm kinh phí hoạt động, lương và các chế độ khác; phương tiện, thiết bị làm việc, công cụ hỗ trợ, đồng phục, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định”.

1.2. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân (Điều 43 Luật Lâm nghiệp)

“1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp hành sự huy động nhân lực, phương tiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng”.

1.3. Phát triển giống cây lâm nghiệp (Điều 44 Luật Lâm nghiệp)

“1. Thiết lập hệ thống rừng giống quốc gia để lưu giữ nguồn gen, cung ứng nguồn giống chất lượng cao bền vững.

2. Xây dựng, nâng cấp rừng giống, vườn giống, vườn cây đầu dòng; đối với cây trồng chính, chỉ đưa vào sản xuất, kinh doanh giống, nguồn giống, vật liệu giống được công nhận.

3. Nâng cao phẩm chất di truyền, chọn, tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu tốt, đáp ứng yêu cầu kinh doanh lâm sản và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chọn, tạo, nhân giống cây trồng lâm nghiệp cho năng suất, chất lượng cao; tăng cường năng lực quản lý, điều hành sản xuất, cung ứng giống; nâng cao nhận thức về giống cây lâm nghiệp cho người dân và cơ quan, tổ chức.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng chính; trình tự, thủ tục công nhận giống, nguồn giống, vật liệu giống”.

1.4. Biện pháp lâm sinh (Điều 45 Luật Lâm nghiệp)

“1. Biện pháp lâm sinh bao gồm:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

b) Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;

c) Cải tạo rừng tự nhiên;

d) Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

quy định chi tiết Điều này”.

Nội dung quy định chi tiết về các biện pháp lâm sinh tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

1.4.1. Đối tượng áp dụng (Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các biện pháp lâm sinh quy định tại Điều 1 Thông tư này.

1.4.2. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Điều 16 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện các biện pháp lâm sinh theo các quy định tại Thông tư này.

2. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp lâm sinh theo quy định tại Thông tư này.

1.5. Phát triển rừng sản xuất

- Khoản 2 và khoản 3 Điều 48 Luật Lâm nghiệp:

“2. Hình thành vùng rừng trồng tập trung, áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

3. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn

dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi nó điều kiện thích hợp”.

- *Điều 27 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:*

“1. Nội dung phát triển rừng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức phát triển rừng sản xuất

Chủ rừng thực hiện phát triển rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững;

Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

Các biện pháp lâm sinh áp dụng để phát triển rừng được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

1.6. Quản lý rừng bền vững

1.6.1. Phương án quản lý rừng bền vững (điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Lâm nghiệp)

Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

1.6.2. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững (Điều 3 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

3. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc khi chủ rừng có nhu cầu thay đổi kế hoạch quản lý, sản xuất, kinh doanh chủ rừng phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung điều chỉnh”.

1.6.3. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 4 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp và còn hiệu lực áp dụng.

2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ sẵn có đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

3. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững:

a) Các loại bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng”.

1.6.4. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất (Điều 7 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng; kết quả sản xuất, kinh doanh; đánh giá thị trường có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng:

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

b) Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng trong 03 năm liên tiếp liền kề đến trước năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 14 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Đánh giá thị trường tiêu thụ gỗ, sản phẩm gỗ trong nước có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng; dự tính, dự báo các tác động của thị trường đến hoạt động sản xuất, kinh doanh rừng, chế biến, thương mại lâm sản; khả năng liên kết nâng cao hiệu quả sản xuất.

2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về kinh tế: trồng rừng thâm canh, nâng cao năng

suất, chất lượng rừng trồng; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; diện tích, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng, sản lượng gỗ khai thác tận thu, tận dụng; giá trị thu từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, trữ lượng các-bon rừng và các dịch vụ khác;

b) Về môi trường: tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng đạt được; bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

c) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức về bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

3. Xác định kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và thương mại lâm sản:

a) Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng; xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng; xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

b) Phân chia chức năng rừng theo các khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

c) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng: xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; xác định các biện pháp lâm sinh, phát triển rừng sản xuất theo quy định tại Điều 45 và Điều 48 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh; tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

d) Xây dựng kế hoạch khai thác lâm sản: xác định diện tích, chủng loại, sản lượng, địa điểm khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khai thác lâm sản. Cách tính sản lượng gỗ khai thác rừng theo quy định tại Phụ lục V và tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản theo Mẫu số 12 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

đ) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với tiềm năng của khu rừng theo quy định tại các khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 60 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

e) Xây dựng kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

g) Xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng; xây dựng kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng dân cư; chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng; tuyên

truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại các điểm k, l, m, n và điểm p khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

h) Xây dựng kế hoạch cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững phù hợp với mục đích sử dụng rừng;

i) Xây dựng kế hoạch chế biến, thương mại lâm sản: xác định vị trí, quy mô nhà xưởng, công nghệ, máy móc, thiết bị, nguồn nguyên liệu, loại hình sản phẩm, thị trường tiêu thụ, các nguồn lực đầu tư.

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5 của Thông tư này.

5. Mẫu Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng sản xuất theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này”.

1.6.5. Trình tự xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 10 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Chủ rừng xây dựng kế hoạch, đề cương, dự toán xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

2. Rà soát, đánh giá thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ hiện có.

3. Điều tra, thu thập thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ bổ sung.

4. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững”.

1.6.6. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (khoản 1 Điều 12 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Chủ rừng là tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư; chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững”.

1.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng sản xuất (Điều 31 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Chủ rừng tự tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ nghiên cứu khoa học.

2. Tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng phải chấp hành các quy định sau đây:

Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và các quy định liên quan;

Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại khu rừng được chủ rừng chấp thuận;

Chỉ được thu thập mẫu vật, nguồn gen loài sinh vật với số lượng đã được xác định trong kế hoạch nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo đã được phê duyệt và được chủ rừng chấp thuận”.

1.8. Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất (Điều 32 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Chủ rừng được tự tổ chức hoặc hợp tác với các tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí.

2. Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Mức thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, thăm quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng của chủ rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng”.

1.9. Quy định về thống kê ngành lâm nghiệp (Điều 6 Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT)

“6. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 44 Luật Thống kê. Hoạt động thống kê tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Thống kê.”

2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng (khoản 2 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

2.1. Theo dõi diễn biến rừng

(Điều 35 Luật Lâm nghiệp)

“1. Theo dõi diễn biến rừng được thực hiện hằng năm nhằm nắm vững hiện trạng diện tích các loại rừng, đất chưa có rừng; biến động diện tích các loại rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Lô rừng là đơn vị cơ sở để theo dõi diễn biến rừng, được tập hợp theo khoảnh, tiểu khu rừng đối với từng chủ rừng và tổng hợp trên địa bàn cấp xã, huyện, tỉnh, quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này”.

2.2. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng

(Điều 32 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

- a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;
- b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;
- c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;
- d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

- a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng

năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

b) Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động”.

2.3. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng (Điều 33 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại điểm a và

điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc cán bộ kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV của Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau”.

2.4. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng (Điều 34 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng:

- a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;
- b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;
- c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dứa.

2. Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng:

- a) Diện tích cây trồng chưa thành rừng;
- b) Diện tích khoanh nuôi tái sinh;
- c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng”.

2.5. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng (Điều 35 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý”.

2.6. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng (Điều 36 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia.

2. Theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Theo dõi diễn biến rừng sản xuất”.

2.7. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân (Điều 37 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Tăng diện tích rừng:

- a) Trồng rừng;
- b) Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;
- c) Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;
- d) Các nguyên nhân khác.

2. Giảm diện tích rừng:

- a) Khai thác rừng;
- b) Khai thác rừng trái phép;

- c) Cháy rừng;
- d) Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng;
- đ) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- e) Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...)

2.8. Thành quả theo dõi diễn biến rừng

(Điều 38 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN 2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;

b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;

c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;

d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;

đ) Bản đồ của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy và dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quản lý lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm

cấp huyện; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp”.

3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp (khoản 3 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

3.1. Thu hồi rừng (Điều 22 Luật Lâm nghiệp)

“1. Nhà nước thu hồi rừng trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Chủ rừng không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

c) Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng;

d) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn

mà không được gia hạn;

đ) Rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;

e) Chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

g) Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai.

2. Chủ rừng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi rừng vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; giao rừng, cho thuê rừng không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng”.

3.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng

(Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục thu hồi đất, chuyển đổi đất và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 của Luật Lâm nghiệp, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý rừng bị thu hồi để giao, cho thuê”.

3.3. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (Điều 44 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức,

hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng (khoản 4 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

4.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

(trích Điều 37 Luật Lâm nghiệp)

Tổ chức có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.2. Bảo vệ rừng sản xuất

(Điều 26 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định

của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y”.

4.3. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 5 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, chế biến, vận chuyển, buôn bán các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên.

2. Mọi hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

3. Khu vực sinh cảnh sống thường xuyên, tập trung của các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,

hiếm được nghiên cứu làm cơ sở để thành lập các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong các diện tích rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan”.

4.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 6 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

3. Nhà nước khuyến khích chủ rừng thực hiện việc điều tra, đánh giá hiện trạng và diễn biến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong phạm vi diện tích được nhà nước giao, cho thuê”.

4.5. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

(Điều 7 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, phát triển bền vững các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đúng đề tài, dự án đã được phê duyệt và tuân thủ Quy chế quản lý rừng.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải báo cáo bằng văn bản với chủ rừng và cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh để giám sát quá trình thực hiện”.

4.6. Nuôi động vật rừng thông thường

(Điều 11 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải đảm bảo các điều kiện sau:

“1. Đảm bảo nguồn gốc động vật rừng nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật;

2. Đảm bảo an toàn cho con người; thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

3. Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi quy định theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật”.

4.7. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật

các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 9 và Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES”.

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;

c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;

c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”.

5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng (khoản 4 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

5.1. Phòng cháy và chữa cháy rừng

(Điều 39 Luật Lâm nghiệp)

“1. Chủ rừng phải lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mọi trường hợp sử dụng lửa trong rừng, gần rừng để dọn nương rẫy, dọn đồng ruộng, chuẩn bị đất trồng rừng, đốt trước mùa khô hanh hoặc dùng lửa vì mục đích khác, người sử dụng lửa phải thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiến hành hoạt động trong rừng, xây dựng công trình ở trong rừng, ven rừng phải chấp hành quy định về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng.

4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; khắc phục hậu quả sau cháy rừng và báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chữa cháy rừng kịp thời.

5. Trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp, việc chữa cháy rừng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

6. Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với lực lượng cảnh sát

phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn hướng dẫn chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

*5.1.1. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng
(Điều 45 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*

“1. Trách nhiệm lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Chủ rừng là tổ chức lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng do tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải gửi đến cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp huyện tham gia ý kiến.

3. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng phải được bổ sung chỉnh lý kịp thời khi có những thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng.

4. Chủ rừng chịu trách nhiệm tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.”

5.1.2. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng (Điều 47 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

a) Có quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng;

b) Có phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định này;

c) Có các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng;

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

e) Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với các khu rừng có đường sắt, đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đi qua và công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có đường băng cản lửa, hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong đường băng cản lửa.

3. Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

a) Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;

b) Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

c) Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

4. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.”

5.1.3. Yêu cầu về phòng cháy đối với dự án phát triển rừng (Điều 48 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“Khi lập dự án phát triển rừng phải có giải pháp phòng cháy và chữa cháy, bảo đảm các nội dung sau:

1. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan giữa các lô, khoảnh và tiểu khu rừng phù hợp với đặc điểm cháy của từng loại rừng; đến đường sắt, hệ thống đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, nhà và công trình hiện có.

2. Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm của từng loại rừng.

3. Dự toán thiết kế phải bảo đảm đủ kinh phí cho việc thực hiện các hạng mục công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.”

5.1.4. Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 49 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của các đơn vị phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý của mình; chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng chuyên ngành; lực

lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng và lực lượng bảo vệ rừng của cơ sở.

3. Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với cơ quan Kiểm lâm thực hiện những quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.”

5.1.5. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 50 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

“1. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo các nội dung sau đây:

a) Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 47 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với từng đối tượng quy định tại Điều 53 và các điều có liên quan của Nghị định này và quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

c) Chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy

rừng được tiến hành theo chế độ kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất.

3. Trách nhiệm kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng trước và trong mùa khô hanh được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất;

c) Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng định kỳ đối với các khu rừng có nguy cơ xảy ra cháy; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy rừng hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt;

d) Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng 06 tháng hoặc 01 năm đối với rừng có nguy cơ xảy ra cháy và kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt.”

5.1.6. Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy rừng

- Điều 51 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

“1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

- a) Chủ rừng;
- b) Đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;
- c) Cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;
- d) Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác biết để chi viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng.

3. Người có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

4. Chủ rừng và các lực lượng công an, kiểm lâm, quân đội, dân quân tự vệ, cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ chữa cháy và tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng, tình thế cấp thiết được sử dụng quyền quyết định phá, dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.”

- *Trích Điều 9 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT*

1. Thông tin dự báo cháy rừng

c) Chi cục Kiểm lâm tỉnh thực hiện dự báo nguy cơ cháy rừng và thông tin cấp dự báo cháy rừng rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; chỉ đạo kiểm lâm làm việc tại địa bàn (sau đây viết là kiểm lâm địa bàn), Hạt Kiểm lâm thông tin cấp dự báo cháy rừng đến chính quyền địa phương cơ sở, các chủ rừng, các hộ dân sống trong rừng, gần rừng.

2. Phát hiện sớm cháy rừng

d) Chủ rừng tổ chức tuần tra; ứng dụng khoa học, công nghệ và sử dụng phương tiện, thiết bị để theo dõi, phát hiện sớm cháy rừng; cung cấp thông tin khi phát hiện có cháy rừng và tổ chức chữa cháy kịp thời; tổ chức trực chòi canh, kiểm soát người ra vào rừng.

đ) Các cơ quan kiểm lâm, chủ rừng, chính quyền các

cấp thiết lập đường dây nóng, thông qua các mạng xã hội để thu nhận thông tin báo cháy rừng của người dân.

3. Trách nhiệm thông báo khi có cháy rừng xảy ra

a) Chủ rừng, kiểm lâm địa bàn có trách nhiệm thông báo nhanh ngay khi phát hiện vụ cháy rừng tới Hạt Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm cập nhật, thông báo nhanh tới Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh cập nhật, thông báo nhanh tới Cục Kiểm lâm.

b) Nội dung thông báo gồm: thời gian, địa điểm cháy; loại rừng, loài cây bị cháy; diễn biến và quy mô đám cháy; nhận định các tình huống khẩn cấp; công tác tổ chức chữa cháy rừng.

c) Thông báo nhanh thực hiện bằng các hình thức: văn bản, qua điện thoại, tin nhắn, thư điện tử, qua phần mềm báo cáo nhanh của lực lượng kiểm lâm hoặc bằng các phương tiện thông tin khác nhanh nhất có thể.

5.1.7. Khắc phục hậu quả, xử lý sau cháy rừng *- Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*

“1. Chủ rừng xác định mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy, thống kê và báo cáo cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, chính quyền địa phương sở tại.

2. Căn cứ mức độ thiệt hại, chủ rừng xác định và thực hiện các giải pháp phục hồi rừng sau khi cháy gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung hoặc trồng rừng mới.

3. Cơ quan Kiểm lâm sở tại phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền mức độ thiệt hại, giải pháp khắc phục hậu quả, hỗ trợ thiệt hại.

4. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, cơ quan điều tra, xác định nguyên nhân, đối tượng gây cháy rừng, mức độ thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật.”

- Điều 13 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT

“1. Chủ rừng xác định thiệt hại do cháy rừng gây ra theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, bao gồm: diện tích, loại rừng, trạng thái rừng bị thiệt hại; thiệt hại về người, tài sản và các thiệt hại khác (nếu có).

2. Xác định nguyên nhân gây cháy rừng

a) Việc điều tra, xác định nguyên nhân gây cháy rừng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, mức độ thiệt hại đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Chủ rừng có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phục hồi rừng sau khi cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

4. Cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, kiểm tra việc xác định thiệt hại do cháy rừng gây ra, đôn đốc chủ rừng thực hiện việc phục hồi rừng sau cháy.”

- Trích Điều 14 Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT

“2. Báo cáo đột xuất

a) Báo cáo vụ cháy rừng: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày vụ cháy rừng được dập tắt, chủ rừng có trách nhiệm lập báo cáo về cháy rừng gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trong thời hạn 01 ngày kể từ khi nhận được báo cáo của chủ rừng, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan Kiểm lâm sở tại, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Kiểm lâm.

Nội dung báo cáo về cháy rừng thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong trường hợp cần có báo cáo đột xuất để thực hiện các yêu cầu chỉ đạo, điều hành về quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải có văn bản nêu rõ mục đích, thời gian và các nội dung cần báo cáo.”

5.1.8. Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng

- Điều 53 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

“1. Trách nhiệm của chủ rừng là tổ chức

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi rừng mình quản lý;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực rừng mình quản lý;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng; thành lập, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo thẩm quyền;

e) Đầu tư xây dựng công trình, trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng;

g) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

h) Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;

i) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

k) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

l) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.”

5.2. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng

(Điều 40 Luật Lâm nghiệp)

“1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; nuôi hoặc chăn, thả động vật vào rừng phải thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê thì phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng, trừ; tăng cường áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức dự báo tình hình dịch bệnh; chỉ đạo biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức, chỉ đạo việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng tại địa phương, không để sinh vật gây hại rừng lây lan sang địa phương khác”.

6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

(khoản 6 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

Nội dung liên quan Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật *(khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)*

In 370 cuốn, khổ 13x19cm. Tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bảo Tín Phát.
Địa chỉ: 107- 109 -111 đường Trần Phú, phường Văn Phú, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số: 72-2022/CXBIPH/317-01/TN
In xong nộp lưu chiểu quý I năm 2022